

Số: **2013** /TB-KBNN

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2013

THÔNG BÁO
Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 10 năm 2013

- Căn cứ Quyết định số 108/2009/QĐ-TTg ngày 26/08/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 128/2008/TT-BTC ngày 24/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 10 năm 2013, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 10 năm 2013 là **1 USD = 21.036 đồng**.

2/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 10 năm 2013 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3/ Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi NSNN bằng ngoại tệ kể cả các khoản thu hiện vật có gốc bằng ngoại tệ.

- Quy đổi và hạch toán sổ sách kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; THPC.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Tạ Anh Tuấn



Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 10 NĂM 2013

Thông báo số 2013 /TB-KBNN ngày 30/09/2013 của Kho bạc Nhà nước)

S TT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ngoại tệ
			Bảng số	Bảng chữ	
1	SLOVAKIA	SLOVAKKORUNA	09	SKK	976
2	MOZAMBIQUE	MOZAMBICAN METICAL	10	MZN	712
3	NICARAGUA	CORDOBA ORO	11	NIO	859
4	NAM TỨ	NEW DINAR	12	YUM	-
5	CHÂU ÂU	EURO	14	EUR	28.401
6	GUINÉ - BISSAU	GUINEA BISSAU PESO	15	GWP	-
7	HONDURAS	LEMPIRA	16	HNL	1.029
8	ALBANIA	LEK	17	ALL	202
9	BA LAN	ZLOTY	18	PLN	6.735
10	BULGARIA	LEV	19	BGN	14.523
11	LIBERIA	LIBERIAN DOLLAR	20	LRD	265
12	HUNGARY	FORINT	21	HUF	95
13	SNG (NGA)	RUSSIAN RUBLE(NEW)	22	RUB	651
14	MÔNG CỔ	TUGRIK	23	MNT	12
15	RUMANI	LEU	24	RON	6.362
16	TIỆP KHẮC	CZECH KORUNA	25	CZK	1.106
17	TRUNG QUỐC	YAN RENMINBI	26	CNY	3.438
18	CHDCND TRIỀU TIÊN	NORTH KOREAN WON	27	KPW	162
19	CUBA	CUBAN PESO	28	CUP	21.036
20	LÀO	KIP	29	LAK	3
21	CAMPUCHIA	RIEL	30	KHR	5
22	PAKISTAN	PAKISTAN RUPEE	31	PKR	199
23	ARGENTINA	ARGENTINE PESO	32	ARS	3.633
24	ANH VÀ BẮC IRELAND	POUND STERLING	35	GBP	34.013
25	HỒNG KÔNG	HONG KONG DOLLAR	36	HKD	2.713
26	PHÁP	FRENCH FRANC	38	FRF	2.832
27	THỤY SĨ	SWISS FRANC	39	CHF	23.254
28	CHLB ĐỨC	DEUTSCH MARK	40	DEM	9.497
29	NHẬT BẢN	YEN	41	JPY	215
30	BỒ ĐÀO NHA	PORTUGUESE ESCUDO	42	PTE	93
31	GUINÉE	GUINEA FRANC	43	GNF	3
32	SOMALIA	SOMA SHILING	44	SOS	17
33	THÁI LAN	BAHT	45	THB	671
34	BRUNEI DARUSSALAM	BRUNEI DOLLAR	46	BND	16.738
35	BRASIL	BRAZILIAN REAL	47	BRL	9.324
36	THỤY ĐIỂN	SWEDISH KRONA	48	SEK	3.273
37	NA UY	NORWEGIAN KRONE	49	NOK	3.513

S TT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ngoại tệ
			Bảng số	Bảng chữ	
38	ĐAN MẠCH	DANISH KRONE	50	DKK	3.809
39	LUXEMBOURG	LUXEMBOURG FRANC	51	LUF	460
40	ÚC	AUSTRALIAN DOLLAR	52	AUD	19.563
41	CANADA	CANADIAN DOLLAR	53	CAD	20.421
42	SINGAPORE	SINGAPORE DOLLAR	54	SGD	16.740
43	MALAYSIA	MALAYSIAN RINGGIT	55	MYR	6.460
44	ALGERIE	ALGERIAN DINAR	56	DZD	259
45	YEMEN	YEMENI RIAL	57	YER	98
46	IRAQ	IRAQI DINAR	58	IQD	18
47	LIBYA	LEBANESE DINAR	59	LYD	16.967
48	TUNISIA	TUNISIAN DINAR	60	TND	12.765
49	BỈ	BELGIAN FRANC	61	BEF	460
50	MAROC	MOROCCAN DIRHAM	62	MAD	2.546
51	COLOMBIA	COLOMBIAN PESO	63	COP	11
52	CÔNG GÔ	CFA FRANC BEAC	64	XAF	43
53	ANGOLA	KWANZA REAJUSTADO	65	AOR	216
54	HÀ LAN	NETHERLANDS GUILDER	66	NLG	8.429
55	MALI	CFA FRANC BEAC	67	XOF	43
56	MYANMA	KYAT	68	MMK	22
57	AI CẬP	EGYPTIAN POUND	69	EGP	3.052
58	SYRIA	SYRIAN POUND	70	SYP	155
59	LI BĂNG	LIBIAN POUND	71	LBP	14
60	ETHIOPIA	ETHIOPIAN BIRR	72	ETB	1.118
61	IRELAND	IRISH POUND	73	IEP	23.558
62	THỔ NHĨ KỲ	NEW TURKISH LIRA	74	TRY	10.323
63	ITALY	ITALIAN LIRA	75	ITL	10
64	PHẦN LAN	MARKKA	76	FIM	3.124
65	MEXICO	MAXICAN PESO	77	MXN	1.593
66	PHILIPPINES	PHILIPINE PESO	78	PHP	483
67	PARAGUAY	GUARANI	79	PYG	5
68	HY LẬP	DRACHMA	80	GRD	55
69	ẤN ĐỘ	INDIAN RUPEE	81	INR	334
70	SRI LANKA	SRILANCA RUPEE	82	LKR	159
71	BANGLADESH	TAKA	83	BDT	271
72	INDONESIA	RUPIAH	84	IDR	2
73	ÁO	SCHILLING	85	ATS	1.350
74	QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ	SDR	86	SDR	-
75	ECUADOR	SUCRE	87	ECS	1
76	NEW ZEALAND	NEWZELAND DOLLAR	88	NZD	17.414
77	DJIBOUTI	DJIBOUTI FRANC	89	DJF	120
78	TÂY BAN NHA	SPANISH PESETA	90	ESP	112
79	PERU	NUEVO SOL	92	PEN	7.566
80	PANAMA	BALBOA	93	PAB	21.036
81	ĐÀI LOAN	NEW TAIWAN DOLLAR	94	TWD	712
82	MA CAO	PATACA	95	MOP	2.636
83	IRAN	IRANIAN RIAL	96	IRR	1
84	CÔ OÉT	KUWAITI DINAR	97	KWD	74.451
85	HÀN QUỐC	WON	98	KRW	20

S TT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ngoại tệ
			Bảng số	Bảng chữ	
86	KHỐI CÁC NƯỚC XHCN	RÚP CHUYÊN NHƯỢNG	100	RCN	21.036
87	ĐÔNG ĐỨC	EAST GERMAN MARK	101	DDM	9.497
88	AFGHANISTAN	AFGHAN AFGHANI	102	AFN	379
89	BAHAMAS	BAHAMIAN DOLLAR	103	BSD	21.036
90	BAHRAIN	BAHARAINI DINAR	104	BHD	55.798
91	BARBADOS	BARBADOS DOLLAR	105	BBD	10.624
92	BELIZE	BELIZE DOLLAR	106	BZD	10.571
93	MADAGASCAR	MALAGASY ARIARY	107	MGA	10
94	ISRAEL	NEW ISRAELI SHEKEL	108	ILS	5.923
95	JAMAICA	JAMACAN DOLLAR	109	JMD	206
96	BOLIVIA	BOLIVIANO	110	BOB	3.066
97	COSTA RICA	COSTA RICAN COLON	111	CRC	42
98	GHANA	CEDI	112	GHC	2
99	GUATEMALA	QUETZAL	113	GTQ	2.652
100	MAURITANIA	OUGUIYA	114	MRO	74
101	NEPAL	NEPALESE RUPEE	115	NPR	210
102	NIGERIA	NAIRA	116	NGN	132
103	SIERRA LEONE	LEONE	117	SLL	5
104	NAM PHI	RAND	118	ZAR	2.089
105	LESOTHO	RAND	119	ZAR	2.089
106	URUGUAY	PESO URUGUAYO	120	UYU	972
107	VENEZUELA	BOLIVAR	121	VEF	3.347
108	CYPRUS	CYPRUS POUND	122	CYP	52.921
109	TIỆP KHẮC (CÒ)	CZECH KORUNA	123	CSK	1.106
110	SLOVENIA	TOLAR	124	SIT	116
111	SOLOMON ISLANDS	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	125	SBD	155.822
112	ZAMBIA	KWACHA	126	ZMK	4
113	ZIMBABWE	ZIMBABWEAN DOLLAR	127	ZWD	56
114	ICELAND	ICELAND KRONA	128	ISK	174
115	RWANDA	RWANDA FRANC	129	RWF	32
116	MONTSEERRAT	EAST CARIBBEAN DOLLAR	130	XCD	7.879
117	SAINT HELENA	ST. HELENA POUND	131	SHP	13.574
118	SAINT KITTS AND NEVIS	EAST CARIBBEAN DOLLAR	132	XCD	7.879
119	SAINT LUCIA	EAST CARIBIAN DOLLAR	133	XCD	7.879
120	LATVIA	LATVIAN LATS	134	LVL	40.454
121	ARMENIA	ARMENIAN DRAM	135	AMD	52
122	ARUBA	ARUBAN GUILDER	136	AWG	11.818
123	GIOOC ĐA NI	JORDANIAN DINAR	137	JOD	29.817
124	KAZAKHSTAN	TENGE	138	KZT	137
125	HAITI	GOURDE	139	HTG	488
126	KENYA	KENYAN SHILING	140	KES	243
127	MOLDOVA	MOLDOVAN LEU	141	MDL	1.665

S TT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ngoại tệ
			Bảng số	Bảng chữ	
128	QATA	QATARI RIAL	142	QAR	5.777
129	WALLIS & FUTUNA ISLANDS	CFP FRANC	143	XPF	240
130	FRENCH POLYNESIA	CFP FRANC	144	XPF	240
131	MAURITIUS	MAURITUS RUPEE	145	MUR	684
132	ST. VINCENT& THE GRENADINES	EAST CARIBIAN DOLLAR	146	XCD	7.879
133	USSR	RUP XO VIET	147	USR	651
134	ĐÔNG SAHARA	MOROCCAN DIRHAM	148	MAD	2.546
135	LITHUANIA	LITHUANIAN LITAS	149	LTL	8.245
136	SAMOA	TALA	150	WST	49.789
137	UZBEKISTAN	UZBEKISTAN SUM	151	UZS	10
138	VANUATU	VATU	152	VUV	223
139	GIBRALTA	GIBRALTAR POUND	153	GIP	13.036
140	OMAN	RIAL OMANI	154	OMR	54.640
141	SWAZILAND	LILANGENI	155	SZL	2.084
142	FALKLAND ISLANDS (MALVINAS)	FALKLAND ISLANDS POUND	156	FKP	13.036
143	GRENADA	EAST CARIBIAN DOLLAR	157	XCD	7.879
144	FIJI	FIJI DOLLAR	158	FJD	39.616
145	UGANDA	UGANDA SHILING	159	UGX	8
146	CAPE VERDE	CAPE VERDE ESCUDO	160	CVE	262
147	NETH. ANTILLES	NETH.ANTILLIAN GUILDER	161	ANG	12.090
148	UKRAINA	HRYVNIA	162	UAH	2.578
149	CAYMAN ISLANDS	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	163	KYD	25.654
150	UNITED ARAB EMIRATES	UAE DIRHAM	164	AED	5.727
151	MALDIVES	RUFIIYAA	165	MVR	1.376
152	COMOROS	COMORO FRANC	166	KMF	58
153	CHILÊ	UNIDADES DE FOMENTO	167	CLF	42
154	CỘNG HOÀ CÔNG GÔ	FRANC CONGOLAIS	168	CDF	23
155	ERITREA	NAKFA	169	ERN	1.424
156	ZAMBIA	DALASI	170	GMD	651
157	ANGÔLA	ANGOLAN KWANZA	171	AOA	216
158	CHILÊ	CHILEAN PESO	172	CLP	42
159	COOK ISLANDS	NEW ZWALAND DOLLAR	173	NZD	17.414
160	ESTONIA	KROON	174	EEK	1.798
161	GEORGIA	LARI	175	GEL	12.693
162	ANGUILLA	EAST CARIBIAN DOLLAR	176	XCD	7.879
163	NEW CALEDONIA	CFP FRANC	177	XPF	240
164	ANTIGUA AND BARBUDA	EAST CARIBIAN DOLLAR	178	XCD	7.879
165	BERMUDA	BERMUDIAN DOLLAR	179	BMD	21.036
166	BURUNDI	BURUNDI FRANC	180	BIF	14
167	CROATIA	KUNA	181	HRK	3.731
168	GUYANA	GUYANA DOLLAR	182	GYD	105
169	MALTA	MALTESE LIRA	183	MTL	6.173

S TT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ngoại tệ
			Bảng số	Bảng chữ	
170	SEYCHELLES	SEYCHELLESS RUPEE	184	SCR	1.812
171	NAMIBIA	NAMIBIA DOLLAR	185	NAD	2.077
172	EL SALVADOR	EL SALVADOR COLON	186	SVC	2.406
173	NAMIBIA	RAND	187	ZAD	2.077
174	LESOTHO	LOTI	188	LSL	2.084
175	TURKMENISTAN	MANAT	189	TMM	1
176	SÃO TOMÉ AND PRÍNCIPE	DOBRA	190	STD	1
177	Ả RẬP XÊÚT	SAUDI RYAL	191	SAR	5.609
178	MEXICO	MEX.UNIDAD DE INVERSIÓN	192	MXV	1.593
179	BHUTAN	NGULTRUM	193	BTN	337
180	SUDAN	SUDANESE DINAR	194	SDD	105
181	BOLIVIA	MVDOL	195	BOV	3.066
182	SURINAME	SURINAME DOLLAR	196	SRD	6.473
183	BELARUS	BELARUSIAN RUBLE	197	BYB	2
184	BOSNIA AND HERZEGOVINA	CONVERTIBLE MARKS	198	BAM	14.775
185	AZERBAIJAN	AZERBAIJANIAN MANAT	199	AZN	26.862
186	BOTSWANA	PULA	200	BWP	178.878
187	ECUADOR	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UVC)	201	ECV	1
188	TONGA	PAANGA	202	TOP	37.944
189	DOMINICA	EAST CARIBIAN DOLLAR	203	XCD	7.879
190	TRINIDAD AND TOBAGO	TRINIDAD & TOBAGO DOLLAR	204	TTD	3.297
191	ANDORRA	ANDORRAN PESETA	205	ADP	112
192	CỘNG HOÀ DOMINICANA	DOMINICAN PESO	206	DOP	495
193	ĐÔNG TIMOR	RUPIAH	207	IDR	2
194	PAPUA NEW GUINEA	KINA	209	PGK	58.433
195	TAJIKISTAN	TAJIK RUBLE	210	TJR	13
196	MACEDONIA	DENAR	211	MKD	462
197	TANZANIA	TANZANIAN SHILLING	212	TZS	13
198	KYRGYZSTAN	SOM	213	KGS	435
199	MALAWI	KWACHA	214	MWK	59